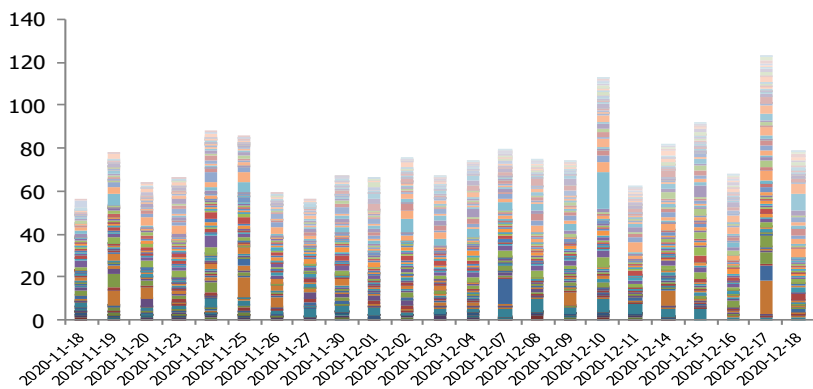


THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	104
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	20
Phần bù rủi ro bình quân	7.21
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	3.53x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	30-3-2021

DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG



5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CMBB2008	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8
CHPG2025	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8
CMWG2014	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8
CVHM2007	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8
CFPT2010	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8

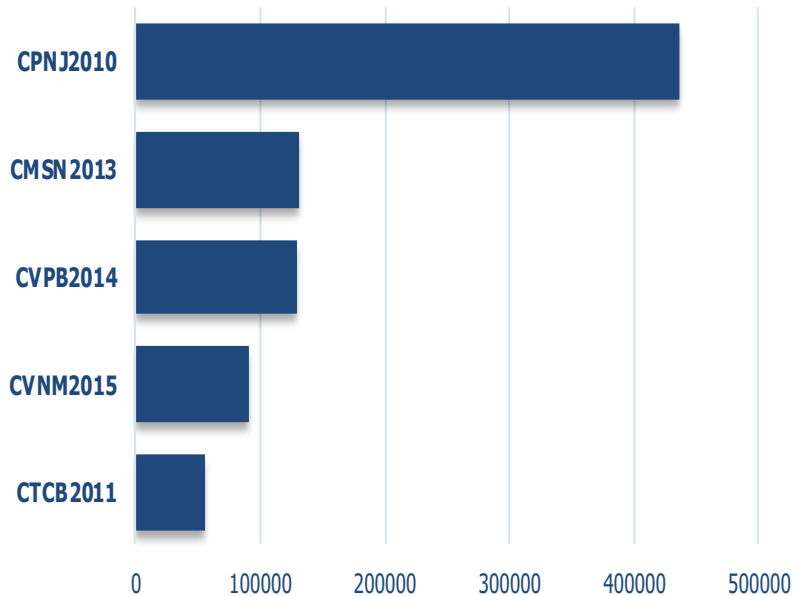
NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Thị trường chứng quyền hồi phục trên diện rộng nhờ nhóm CW dựa trên nhóm cổ phiếu ngân hàng, bên cạnh đó các mã CW của HPG vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất thị trường (12,5%) cũng đồng loạt tăng giá. Phiên này có tới 16 cổ phiếu chứng quyền tăng điểm trong khi không có cổ phiếu nào giảm điểm và 4 cổ phiếu giữ nguyên tham chiếu.
- Dùng lúc đóng cửa, đã có hơn 30,66 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 78,36 tỷ đồng. So với phiên ngày hôm qua, khối lượng CW tăng 52,6% trong khi giá trị giao dịch chỉ tương đương. Thanh khoản thị trường cao hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 6,8% về khối lượng và hơn 3,2% về giá trị. Tỷ lệ tăng/giảm phiên này đạt 76% từ mức 28% ở ngày hôm qua, đã có tới 79 mã CW tăng giá trong khi chỉ còn 17 mã CW giảm giá và 08 mã giữ nguyên tham chiếu.
- Thanh khoản thị trường phiên này tập trung ở các mã CW có thời gian đáo hạn còn lại trên 70 ngày với tỷ lệ 79,6%. Thanh khoản tập trung ở các mã tăng chiếm 73,2% và 17,5% ở các mã giảm. CW dựa theo cổ phiếu VPB và HPG có thanh khoản tốt nhất thị trường, lần lượt chiếm 18% và 14,3%.
- Hiện có 8 công ty chứng khoán tham gia phát hành 104 mã CW dựa trên 20 mã cổ phiếu cơ sở. Về số lượng, KIS là công ty phát hành nhiều nhất với 36 mã CW, tiếp theo là HCM có 31 mã và SSI có 14 mã. Về thanh khoản thị trường, nhóm CW của HCM dẫn đầu thị trường và chiếm 44,5%, KIS Vietnam ở vị trí thứ 2 đạt 31,4%, tiếp theo là SSI chiếm 10,2% và MBS chiếm 3,2% (theo số liệu Bloomberg cung cấp).
- Tóm lại, thị trường giảm để tăng mạnh hơn, do vậy nhà đầu tư nên chọn nhóm CW dựa trên nhóm cổ phiếu ngân hàng, vật liệu xây dựng, công nghệ, để cơ cấu hoặc tích lũy thêm cho danh mục.

CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

Mã CW	Trạng thái lãi/ lỗ (%)	+/- % T+3	Delta (%)	Biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)
CVPB2014	25.12	50.00	86.56	79.58	2.37
CTCB2011	22.60	56.04	87.59	65.25	1.71
CPNJ2010	14.62	-5.33	77.42	66.21	3.75
CVNM2015	6.70	-7.30	63.10	81.16	8.24
CMSN2013	-2.22	7.97	49.96	57.97	10.98

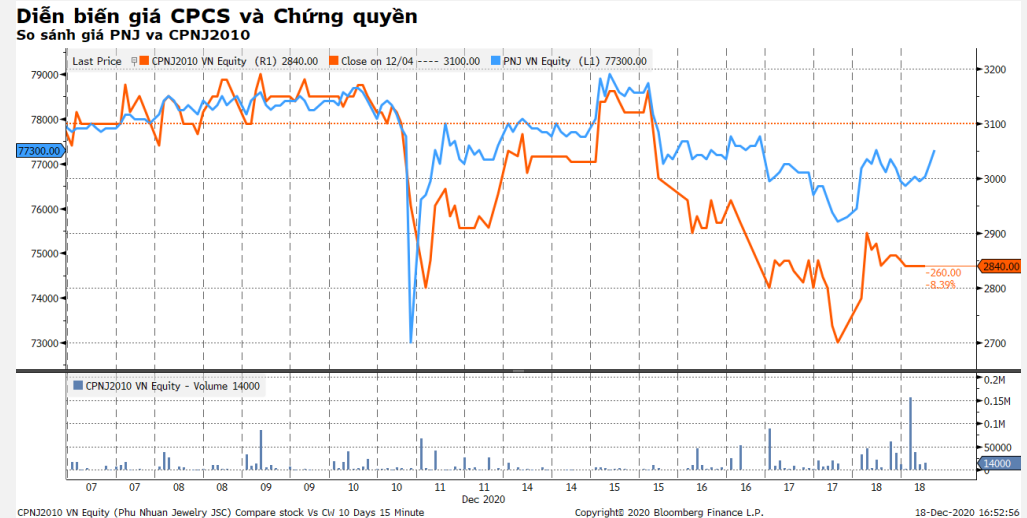
KLGD CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT



CHỨNG QUYỀN NỔI BẬT CỦA MBS

CPNJ2010	Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	4.21
Độ nhạy	1.27
Hao mòn thời gian	0.00
Độ biến động nội hàm	66.21
Phần bù rủi ro	3.75
Tổng điểm chất lượng	Tốt ★ ★ ★ ★
Phù hợp	
Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày)	✓
Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày)	✓

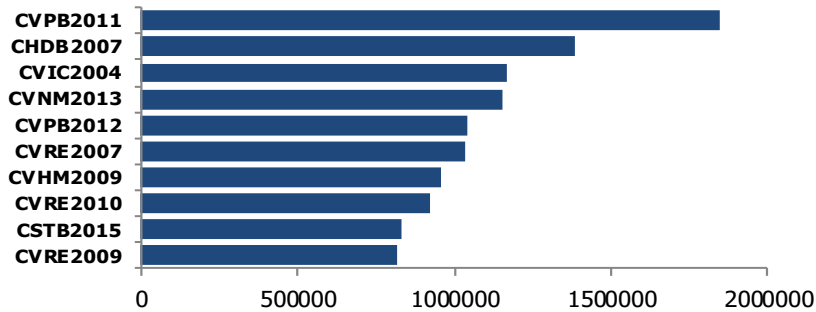
ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN CPNJ2010



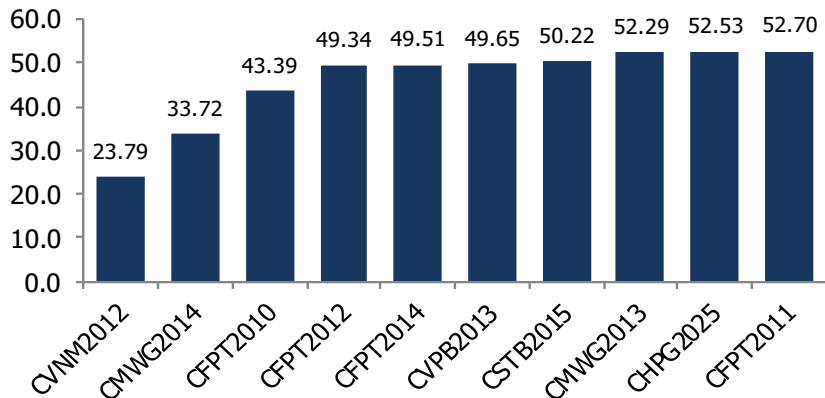
5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CTCB2011	11.81	56.04	69.05	129.03
CVPB2008	17.86	54.69	50.00	258.70
CVPB2011	29.14	50.17	49.17	129.44
CVPB2014	29.85	50.00	59.93	148.57
CTCB2010	8.75	49.48	58.18	115.35

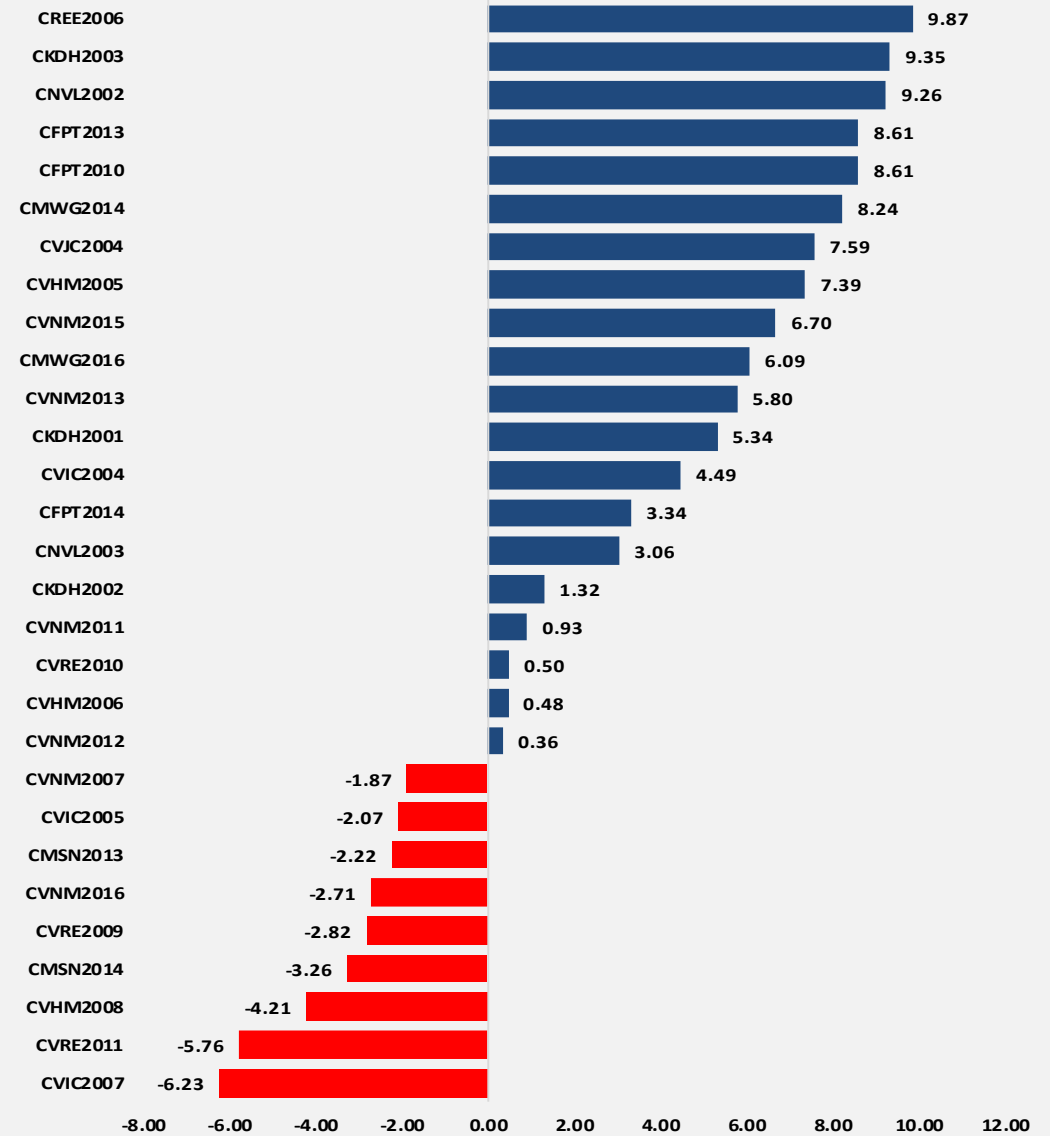
10 MÃ CW CÓ KLGD CAO NHẤT



10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT



CW NIÊM YẾT CÓ TRẠNG THÁI LÃI/LỖ TỪ -10% ĐẾN +10%



CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phân bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	Code	Issuers	Underlying	Exercise Ratio	Exercise Price	Last trading date	Underlying price		CW Price		Black Scholes fair price	Moneyness	Effective Gearing	Sensitivity	Delta	Time decay per day	Implied Volatility	CW Premium	Volume	Turnover
1	CVPB2011	HSC	VPB	2.00	24,000	30-4-21	31,650	6.93	4,520	29.14	3,857	24.17	2.88	1.75	82.18	-0.00194	70.67	4.39	1,848,280	7657.0
2	CHDB2007	KIS	HDB	3.03	16,832	23-4-21	23,700	4.18	2,480	10.71	752	28.98	1.79	0.28	72.21	-0.0102	161.19	2.73	1,386,070	3297.0
3	CVIC2004	KIS	VIC	20.00	99,999	23-4-2021	104,700	0.00	870	-3.33	454	4.49	3.74	0.16	62.13	-0.00621	61.62	12.13	1,166,790	977.0
4	CVNM2013	HSC	VNM	10.00	104,000	30-3-21	110,400	0.00	1,770	4.12	701	5.80	3.87	0.25	61.99	-0.00915	65.65	10.24	1,156,230	2045.0
5	CVPB2012	HSC	VPB	2.00	23,000	30-3-21	31,650	6.93	4,640	28.18	4,340	27.33	3.02	2.07	88.42	-0.00105	57.35	1.99	1,044,180	4456.0
6	CVRE2007	KIS	VRE	5.00	33,333	1-4-21	30,150	1.34	570	0.00	102	-10.56	4.75	0.08	44.90	-0.03672	62.08	20.01	1,036,060	561.0
7	CVHM2009	HSC	VHM	10.00	72,000	30-3-21	85,300	0.71	1,840	0.00	1,344	15.59	3.48	0.55	74.99	-0.00325	62.69	5.98	957,560	1713.0
8	CVRE2010	KIS	VRE	4.00	29,999	16-2-21	30,150	1.34	790	3.95	312	0.50	5.33	0.28	55.90	-0.01989	62.53	9.98	923,580	683.0
9	CSTB2015	KIS	STB	2.00	13,979	26-2-21	17,000	2.41	1,880	8.67	1,648	17.77	3.55	1.72	78.63	-0.0017	50.22	4.35	832,460	1568.0
10	CVRE2009	KIS	VRE	5.00	30,999	25-5-2021	30,150	1.34	960	5.49	266	-2.82	3.52	0.16	56.00	-0.01482	72.17	18.74	814,400	738.0

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS Black Scholes fair price	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phân bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	Code	Issuers	Underlying	Exercise Ratio	Exercise Price	Last trading date	Underlying price		CW Price			Moneyyness	Effective Gearing	Sensitivity	Delta	Time decay per day	Implied Volatility	CW Premium	Volume	Turnover
11	CMWG2015	HSC	MWG	10.00	100,000	6-5-21	115,000	1.32	2,290	3.15	1,675	13.04	3.62	0.53	72.15	-0.00268	53.03	6.87	802,440	1812.0
12	CVRE2011	KIS	VRE	4.00	31,888	9-6-21	30,150	1.34	1,180	2.61	319	-5.76	3.45	0.18	54.07	-0.01213	65.28	21.42	793,010	892.0
13	CHPG2017	KIS	HPG	4.00	28,888	16-2-2021	38,600	2.52	2,580	0.78	2,430	25.16	3.33	1.05	89.04	-0.00159	64.16	1.58	792,280	1991.0
14	CMBB2009	HSC	MBB	0.87	16,522	30-3-2021	23,100	4.52	4,200	21.74	2,077	28.48	2.03	0.91	73.75	-0.00655	140.47	-12.67	786,590	2958.0
15	CSTB2007	KIS	STB	2.00	10,999	25-5-21	17,000	2.41	3,230	4.87	3,008	35.30	2.35	2.08	89.17	-0.00086	71.37	2.70	758,210	2446.0
16	CHDB2008	KIS	HDB	3.15	20,397	30-4-21	23,700	4.18	1,860	12.73	188	13.94	2.02	0.08	63.46	-0.03853	144.78	10.80	722,360	1256.0
17	CVJC2006	KIS	VJC	20.00	111,111	9-6-21	125,000	0.32	1,360	-4.23	807	11.11	3.16	0.20	68.84	-0.00327	60.19	10.65	627,940	852.0
18	CKDH2003	KIS	KDH	4.00	25,111	16-2-2021	27,700	0.73	1,210	-0.82	693	9.35	3.89	0.49	67.91	-0.00936	78.46	8.13	609,090	713.0
19	CVHM2005	HSC	VHM	10.00	79,000	12-1-21	85,300	0.71	900	-1.10	642	7.39	6.74	0.51	71.15	-0.01361	59.10	3.17	598,290	516.0
20	CTCH2002	KIS	TCH	4.00	21,777	16-2-2021	19,300	0.78	890	5.95	53	-12.83	2.89	0.04	53.32	-0.17002	141.15	31.28	493,340	428.0

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phản bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	Code	Issuers	Underlying	Exercise Ratio	Exercise Price	Last trading date	Underlying price		CW Price		Black Scholes fair price	Moneyness	Effective Gearing	Sensitivity	Delta	Time decay per day	Implied Volatility	CW Premium	Volume	Turnover
21	CVNM2011	KIS	VNM	16.41	109,378	9-6-2021	110,400	0.00	1,050	0.00	270	0.93	3.61	0.09	56.27	-0.00984	59.26	14.68	475,380	497.0
22	CVRE2012	HSC	VRE	4.00	26,500	30-3-21	30,150	1.34	1,490	2.76	984	12.11	3.58	0.58	70.79	-0.00436	64.45	7.66	462,040	680.0
23	CVIC2006	HSC	VIC	10.00	87,000	30-3-21	104,700	0.00	2,350	-1.67	1,831	16.91	3.40	0.60	76.42	-0.00285	62.88	5.54	459,200	1055.0
24	CTCB2009	VND	TCB	1.00	22,000	26-3-21	29,200	3.00	7,910	10.78	7,245	24.66	3.18	3.95	86.21	-0.00131	57.03	2.43	440,080	3393.0
25	CPNJ2010	MBS	PNJ	4.96	65,496	5-2-21	77,300	1.98	2,840	5.19	2,335	14.62	4.21	1.27	77.42	-0.00475	66.21	3.75	437,080	1237.0
26	CHPG2010	KIS	HPG	3.27	27,079	1-4-21	38,600	2.52	3,880	-0.26	3526.56	29.85	2.64	1.21	86.80	-0.00127	70.44	3.05	415,430	1545.0
27	CNVL2003	KIS	NVL	10.00	63,979	9-6-21	66,000	0.00	1,130	3.67	329	3.06	3.56	0.18	60.93	-0.00877	57.51	14.06	397,760	443.0
28	CSTB2012	HSC	STB	1.00	13,000	30-3-21	17,000	2.41	4,450	8.54	4,075	23.53	3.25	3.90	85.19	-0.00139	56.20	2.65	394,790	1743.0
29	CTCH2001	KIS	TCH	4.00	22,888	12-5-21	19,300	0.78	1,140	0.88	98	-18.59	2.37	0.06	56.02	-0.05011	118.93	42.22	364,330	414.0
30	CTCB2010	HSC	TCB	2.00	21,500	30-3-2021	29,200	3.00	4,350	8.75	3,866	26.37	2.84	1.88	84.75	-0.00155	67.91	3.42	354,470	1504.0

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phản bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	Code	Issuers	Underlying	Exercise Ratio	Exercise Price	Last trading date	Underlying price		CW Price		Black Scholes fair price	Moneyness	Effective Gearing	Sensitivity	Delta	Time decay per day	Implied Volatility	CW Premium	Volume	Turnover
31	CSTB2010	KIS	STB	2.00	11,999	9-6-21	17,000	2.41	2,920	4.29	2,547	29.42	2.44	1.83	83.83	-0.00108	66.44	4.94	347,260	986.0
32	CVNM2008	HSC	VNM	8.20	93,519	12-1-2021	110,400	0.00	2,200	-5.98	1,937	15.29	4.99	0.88	81.54	-0.00436	69.34	1.06	340,450	758.0
33	CSTB2016	KIS	STB	2.00	14,141	30-4-2021	17,000	2.41	2,150	9.14	1,586	16.82	2.93	1.37	74.05	-0.00271	69.72	8.48	322,780	685.0
34	CVHM2007	SSI	VHM	5.00	75,000	4-2-2021	85,300	0.71	2,580	6.17	2,075	12.08	5.08	1.24	76.85	-0.00492	53.94	3.05	322,390	792.0
35	CHPG2022	HSC	HPG	2.00	27,000	30-4-21	38,600	2.52	6,200	3.16	5,821	30.05	2.77	2.09	89.06	-0.00076	54.99	2.07	314,390	1932.0
36	CSTB2013	SSI	STB	1.00	12,000	10-3-21	17,000	2.41	5,310	9.26	5,012	29.41	2.87	4.23	89.56	-0.00116	66.12	1.82	314,180	1598.0
37	CMWG2016	HSC	MWG	10.00	108,000	8-6-21	115,000	1.32	2,040	2.00	1,174	6.09	3.60	0.37	63.88	-0.00398	54.59	11.65	297,240	592.0
38	CVHM2010	HSC	VHM	10.00	76,500	30-4-21	85,300	0.71	1,660	3.75	964	10.32	3.52	0.40	68.49	-0.00419	59.42	9.14	290,850	468.0
39	CVJC2005	SSI	VJC	10.00	100,000	4-2-21	125,000	0.32	2,750	2.61	2,501	20.00	3.88	0.78	85.43	-0.00263	63.20	2.00	279,770	769.0
40	CSBT2007	KIS	SBT	2.00	15,999	23-4-21	19,800	0.00	2,720	-1.09	2,324	21.74	3.02	1.77	80.26	-0.00173	61.58	4.87	279,560	755.0

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phân bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	Code	Issuers	Underlying	Exercise Ratio	Exercise Price	Last trading date	Underlying price		CW Price		Black Scholes fair price	Moneyness	Effective Gearing	Sensitivity	Delta	Time decay per day	Implied Volatility	CW Premium	Volume	Turnover
41	CFPT2012	HSC	FPT	5.00	51,000	30-4-21	56,900	0.71	1,970	1.55	1,303	10.37	4.02	0.92	69.62	-0.00338	49.34	6.94	255,770	509.0
42	CVIC2005	KIS	VIC	10.00	106,868	9-6-21	104,700	0.00	1,680	0.00	672	-2.07	3.53	0.23	56.57	-0.00749	61.58	18.12	255,700	414.0
43	CSTB2011	VND	STB	1.00	14,500	26-3-21	17,000	2.41	3,410	10.00	2,774	14.71	3.74	3.05	75.00	-0.00292	57.67	5.35	227,710	757.0
44	CVHM2006	KIS	VHM	20.00	84,888	23-4-21	85,300	0.71	640	-5.88	199	0.48	3.86	0.09	57.91	-0.01206	62.51	14.52	219,490	150.0
45	CFPT2008	HSC	FPT	4.90	46,996	12-1-21	56,900	0.71	2,020	1.00	2,023	17.41	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-0.03	216,800	449.0
46	CMSN2009	KIS	MSN	9.88	61,265	12-5-21	84,100	0.12	2,660	-0.75	2,280	27.15	2.59	0.70	81.99	-0.00145	69.07	4.10	195,750	518.0
47	CFPT2011	HSC	FPT	5.00	48,000	30-3-21	56,900	0.71	2,270	3.18	1,803	15.64	3.87	1.23	77.20	-0.00259	52.70	4.31	177,690	401.0
48	CHPG2023	ACBS	HPG	1.00	28,500	8-1-21	38,600	2.52	10,150	9.14	10,100	26.17	3.72	4.87	97.88	-0.00059	59.38	0.13	162,520	1575.0
49	CMBB2011	SSI	MBB	1.00	16,000	10-3-21	23,100	4.52	7,560	19.06	7,101	30.74	2.73	4.20	89.47	-0.0012	70.74	1.99	160,500	1113.0
50	CMWG2010	HSC	MWG	9.86	80,865	12-1-21	115,000	1.32	3,450	1.77	3,461	29.68	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-0.10	159,950	539.0

Nguồn: Bloomberg

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
Đòn bẩy hiệu quả (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
Độ nhạy (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
Hao mòn thời gian (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của CW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các CW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
Độ biến động nội hàm (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
Phần bù rủi ro (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
Giá trị nội tại (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0); Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS)*Tỷ lệ thực hiện, 0).
Giá trị thời gian (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian
Giá lý thuyết theo BS	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
Đòn bẩy hiệu quả (E)	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
Độ nhạy (S)	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
Hao mòn thời gian (T)	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
Độ biến động nội hàm (I)	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
Phần bù rủi ro (P)	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
Tổng điểm ngắn hạn	40%	40%	20%	0%	0%
Tổng điểm trung – dài hạn	10%	10%	35%	10%	35%
Tổng điểm chất lượng	20%	20%	20%	20%	20%

3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

Diễn giải	
Tổng điểm ngắn hạn	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm trung – dài hạn	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm chất lượng	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Tel: +84 24 3726 2600 - Fax: +84 24 3726 2601

Website: www.mbs.com.vn

Hotline: **1900 9088**

MBS RESEARCH | BỘ PHẬN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	son.tranhoang@mbs.com.vn
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hung.ngoquoc@mbs.com.vn
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	quynh.phamvan@mbs.com.vn
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	hop.nguyenhoa@mbs.com.vn